

KINH PHÍ TIẾT KIỆM 10% CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU NĂM 2025 CHO CÁC XÃ, PHƯỜNG 07 THÁNG CUỐI NĂM 2025

(Đính kèm Quyết định số 979 /QĐ-UBND ngày 22 tháng 10 năm 2025)

Đơn vị tính: triệu đồng

| STT | Xã, phường | Dự toán giao tại Quyết định số 3368/QĐ-UBND ngày 27/6/2025 còn lại 07 tháng cuối năm 2025 | Trong đó: | | Các khoản chi thường xuyên không thực hiện tiết kiệm trong 07 tháng cuối năm | | | | | | | | Dự toán đã tiết kiệm 10% Dự toán giao đầu năm 2025 tăng thêm so với dự toán giao đầu năm 2024 | Dự toán giao tại Quyết định số 3368/QĐ-UBND ngày 27/6/2025 còn lại 07 tháng cuối năm 2025 sau khi loại trừ các khoản chi thường xuyên không thực hiện tiết kiệm và Dự toán đã tiết kiệm 10% Dự toán giao đầu năm 2025 tăng thêm so với dự toán giao đầu năm 2024 | Dự toán tiết kiệm 10% Dự toán giao tại Quyết định số 3368/QĐ-UBND ngày 27/6/2025 còn lại 07 tháng cuối năm 2025 sau khi loại trừ các khoản chi thường xuyên không thực hiện tiết kiệm | Ghi chú |
|----------|---|---|--|--------------------------------------|--|--|---|--|---|----|----|----|---|--|---|---------|
| | | | Dự toán giao tại Quyết định số 3368/QĐ-UBND ngày 27/6/2025 | Dự toán đã chi 05 tháng đầu năm 2025 | Tổng cộng | Trong đó: | | | | 14 | 15 | 16 | | | | |
| | | | | | | 1. Các khoản chi lương, có tính chất tiền lương và các khoản chi cho con người | 2. Các khoản chi theo các cam kết quốc tế; Chi từ nguồn vốn ngoài nước; vốn đối ứng để thực hiện các dự án ODA; các khoản chi đóng niên liễm; kinh phí thực hiện thỏa thuận hòa giải, phán quyết, quyết định của trọng tài quốc tế. | 3. Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ đã hoàn thành trước ngày 31/5/2025; kinh phí thực hiện các nhiệm vụ mua sắm, sửa chữa, các gói thầu đã được phát hành hồ sơ mời thầu trước ngày Chính phủ ban hành Nghị quyết này và tiếp tục thực hiện trong năm 2025. | 4. Kinh phí thực hiện một số nhiệm vụ chính trị, chuyên môn đặc thù, quan trọng không thực hiện cắt giảm: | | | | | | | |
| A | B | 1=2-3 | 2 | 3 | 4=5+6+7+...+15 | 5 | 6 | 7 | 8 | 14 | 15 | 16 | 17=1-4-16 | 18=17*10% | 19 | |
| | TỔNG | 138.044 | 207.759 | 69.715 | 131.576 | 123.765 | - | - | 1.987 | - | - | - | 6.467 | 647 | | |
| 1 | Văn phòng HĐND-UBND Xã | 5.506 | 5.506 | - | 5.486 | 5.331 | - | - | 155 | - | - | - | 20 | 2 | | |
| - | Nguồn kinh phí tự chủ | 1.084 | 1.084 | - | 1.084 | 1.084 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | |
| | Quý lương cán bộ công chức | 1.084 | 1.084 | | 1.084 | 1.084 | | | | | | | | | | |
| - | Nguồn kinh phí không tự chủ | 3.081 | 3.081 | - | 3.061 | 2.906 | - | - | 155 | - | - | - | 20 | 2 | - | |
| | KP hoạt động của HDND | 300 | 300 | | 280 | 125 | | | 155 | | | | 20 | 2 | | |
| | Điều chỉnh mức phân bổ chi thường xuyên sử dụng xe ô tô | 67 | 67 | | 67 | 67 | | | | | | | - | - | | |
| | Phụ cấp đặc thù CNTT | 98 | 98 | | 98 | 98 | | | | | | | - | - | | |
| | KP HD bảo vệ trụ sở HDND - UBND huyện và các nhiệm vụ phát sinh trọng tâm khác trong năm | 1.000 | 1.000 | | 1.000 | 1.000 | | | | | | | - | - | | |
| | KP quét dọn vệ sinh, duy trì chăm sóc hệ thống cây xanh, trồng khuôn viên trụ sở HDND-UBND và các tuyến khu vực hai bên đường hành lang chân đê đến Đền thờ HBT | 700 | 700 | | 700 | 700 | | | | | | | - | - | | |
| | Chế độ trực một cửa | 250 | 250 | | 250 | 250 | | | | | | | - | - | | |
| | Chế độ trực tiếp dân theo NQ09/NQ-HĐND thành phố | 50 | 50 | | 50 | 50 | | | | | | | - | - | | |

| STT | Xã, phường | Dự toán giao tại Quyết định số 3368/QĐ-UBND ngày 27/6/2025 còn lại 07 tháng cuối năm 2025 | Trong đó: | | Các khoản chi thường xuyên không thực hiện tiết kiệm trong 07 tháng cuối năm | | | | | | | Dự toán đã tiết kiệm 10% Dự toán giao đầu năm 2025 tăng thêm so với dự toán giao đầu năm 2024 | Dự toán giao tại Quyết định số 3368/QĐ-UBND ngày 27/6/2025 còn lại 07 tháng cuối năm 2025 sau khi loại trừ các khoản chi thường xuyên không thực hiện tiết kiệm và Dự toán đã tiết kiệm 10% Dự toán giao đầu năm 2025 tăng thêm so với dự toán giao đầu năm 2024 | Dự toán tiết kiệm 10% Dự toán giao tại Quyết định số 3368/QĐ-UBND ngày 27/6/2025 còn lại 07 tháng cuối năm 2025 sau khi loại trừ các khoản chi thường xuyên không thực hiện tiết kiệm | Ghi chú |
|-----|--|---|--|--------------------------------------|--|--|---|--|---|--|--|---|--|---|---------|
| | | | Dự toán giao tại Quyết định số 3368/QĐ-UBND ngày 27/6/2025 | Dự toán đã chi 05 tháng đầu năm 2025 | Tổng cộng | Trong đó: | | | | Kinh phí sự nghiệp thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia; | Kinh phí mua gao xuất cấp theo các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ. | | | | |
| | | | | | | 1. Các khoản chi lương, có tính chất tiền lương và các khoản chi cho con người | 2. Các khoản chi theo các cam kết quốc tế: Chi từ nguồn vốn ngoài nước; vốn đối ứng để thực hiện các dự án ODA; các khoản chi đóng niên liễm; kinh phí thực hiện thỏa thuận hòa giải, phân quyết, quyết định của trọng tài quốc tế. | 3. Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ đã hoàn thành trước ngày 31/5/2025; kinh phí thực hiện các nhiệm vụ mua sắm, sửa chữa, các gói thầu đã được phát hành hồ sơ mời thầu trước ngày Chính phủ ban hành Nghị quyết này và tiếp tục thực hiện trong năm 2025. | 4. Kinh phí thực hiện một số nhiệm vụ chính trị, chuyên môn đặc thù, quan trọng không thực hiện cắt giảm: | | | | | | |
| | Chi cán bộ KCT và người tham gia ở thôn | 491 | 491 | 491 | 491 | | | | | | | | - | - | |
| | Kinh phí nâng mức hỗ trợ kinh phí hoạt động đối với Hội NCT, Hội CTĐ cấp xã | 124 | 124 | 124 | 124 | | | | | | | | - | - | |
| - | Bổ sung CCTL, quỹ tiền thưởng theo ND 73/2024/ND-CP, thu nhập tăng thêm theo NQ46 | 1.341 | 1.341 | 1.341 | 1.341 | | | | | | | | - | - | |
| 2 | Văn phòng Đảng ủy | 7.899 | 7.899 | - | 7.899 | 6.068 | - | - | 1.832 | - | - | - | - | - | - |
| - | Nguồn kinh phí tự chủ | 1.171 | 1.171 | - | 1.171 | 1.171 | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| | Quỹ lương công chức | 570 | 570 | 570 | 570 | | | | | | | | - | - | |
| | Chi nghiệp vụ chuyên môn | 376 | 376 | 376 | 376 | | | | | | | | - | - | |
| | Hợp đồng lao động theo ND 111/2022/ND-CP và lao động HĐ KCT (bao gồm tiền lương, các khoản đóng góp và chi hoạt động thường xuyên) | 225 | 225 | 225 | 225 | | | | | | | | - | - | |
| - | Nguồn kinh phí không tự chủ | 5.414 | 5.414 | - | 5.414 | 3.582 | - | - | 1.832 | - | - | - | - | - | - |
| | KP đặc thù công tác Đảng | 1.800 | 1.800 | 1.800 | 1.800 | | | | | | | | - | - | |
| | Bổ sung ngoài định mức cho Văn phòng Đảng ủy triển khai các nhiệm vụ trọng tâm phát sinh trong năm, kinh phí tiếp dân, kinh phí bảo vệ trụ sở, duy trì VSMT trụ sở, tiếp các đoàn làm việc ... | 1.033 | 1.033 | 1.033 | 1.033 | | | | | | | | - | - | |
| | Kinh phí phục vụ Đại hội Đảng nhiệm kỳ 2025-2030 và hỗ trợ các chi bộ trực thuộc | 1.832 | 1.832 | 1.832 | 1.832 | | | | 1.832 | | | | - | - | |
| | Định mức phân bổ chi thường xuyên sử dụng xe ô tô (134 triệu đồng/xe/năm * 01 xe * 6 tháng) | 67 | 67 | 67 | 67 | | | | | | | | - | - | |
| | Chi cán bộ KCT và người tham gia ở thôn | 583 | 583 | 583 | 583 | | | | | | | | - | - | |

| STT | Xã, phường | Dự toán giao tại Quyết định số 3368/QĐ-UBND ngày 27/6/2025 còn lại 07 tháng cuối năm 2025 | Trong đó: | | Các khoản chi thường xuyên không thực hiện tiết kiệm trong 07 tháng cuối năm | | | | | | | | Dự toán đã tiết kiệm 10% Dự toán giao đầu năm 2025 tăng thêm so với dự toán giao đầu năm 2024 | Dự toán giao tại Quyết định số 3368/QĐ-UBND ngày 27/6/2025 còn lại 07 tháng cuối năm 2025 sau khi loại trừ các khoản chi thường xuyên không thực hiện tiết kiệm và Dự toán đã tiết kiệm 10% Dự toán giao đầu năm 2025 tăng thêm so với dự toán giao đầu năm 2024 | Dự toán tiết kiệm 10% Dự toán giao tại Quyết định số 3368/QĐ-UBND ngày 27/6/2025 còn lại 07 tháng cuối năm 2025 sau khi loại trừ các khoản chi thường xuyên không thực hiện tiết kiệm | Ghi chú | |
|-----|--|---|--|--------------------------------------|--|--|---|--|---|--|--|--|---|--|---|---------|--|
| | | | Dự toán giao tại Quyết định số 3368/QĐ-UBND ngày 27/6/2025 | Dự toán đã chi 05 tháng đầu năm 2025 | Tổng cộng | Trong đó: | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | 1. Các khoản chi lương, có tính chất tiền lương và các khoản chi cho con người | 2. Các khoản chi theo các cam kết quốc tế: Chi từ nguồn vốn ngoài nước; vốn đối ứng để thực hiện các dự án ODA; các khoản chi đóng niên liễm; kinh phí thực hiện thỏa thuận hòa giải, phán quyết, quyết định của trọng tài quốc tế. | 3. Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ đã hoàn thành trước ngày 31/5/2025; kinh phí thực hiện các nhiệm vụ mua sắm, sửa chữa, các gói thầu đã được phát hành hồ sơ mời thầu trước ngày Chính phủ ban hành Nghị quyết này và tiếp tục thực hiện trong năm 2025. | 4. Kinh phí thực hiện một số nhiệm vụ chính trị, chuyên môn đặc thù, quan trọng không thực hiện cắt giảm: | Kinh phí kỷ họp Quốc hội, hoạt động của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Đoàn đại biểu Quốc hội; kinh phí thực hiện công tác tuyên truyền, báo chí phục vụ hoạt động Quốc hội; kinh phí hỗ trợ xây dựng Luật, pháp lệnh; kinh phí hỗ trợ cho các tổ chức tôn giáo, chức sắc, chức việc tôn giáo tại Việt Nam; kinh phí sản xuất hiện vật khen thưởng; kinh phí kỷ họp Hội đồng nhân dân, hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp; kinh phí tổ chức đại hội đảng các cấp. | Kinh phí sự nghiệp thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia; | Kinh phí mua gạo xuất cấp theo các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ. | | | | | |
| | Hỗ trợ kinh phí hoạt động đối với tổ dân vận thôn (tổ dân phố) (NQ 19/2023/NQ-HĐND TP) (Giao VP Đảng ủy) | 99 | 99 | 99 | 99 | | | | | | | | | - | - | | |
| - | Bổ sung nguồn thực hiện CCTL, quỹ tiền thưởng theo ND 73/2024/ND-CP; thu nhập tăng thêm theo NQ46 | 1.315 | 1.315 | 1.315 | 1.315 | | | | | | | | | - | - | | |
| 3 | Ủy ban MTTQ | 2.898 | 2.898 | 2.117 | 2.117 | - | - | - | - | - | - | - | - | 781 | 78 | | |
| - | Nguồn kinh phí tự chủ | 426 | 426 | 426 | 426 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | |
| | Quỹ lương công chức | 426 | 426 | 426 | 426 | | | | | | | | | - | - | | |
| - | Nguồn kinh phí không tự chủ | 1.131 | 1.131 | 350 | 350 | - | - | - | - | - | - | - | - | 781 | 78 | - | |
| | Phụ cấp Chi cán bộ KCT và người tham gia hoạt động ở thôn (các chi hội...) | 324 | 324 | 324 | 324 | | | | | | | | | - | - | | |
| | Chi bổ sung ngoài định mức thực hiện các nhiệm vụ theo chương trình, kế hoạch của các đơn vị | 781 | 781 | - | - | | | | | | | | | 781 | 78 | | |
| | Kinh phí thực hiện chế độ đón tiếp, thăm hỏi, chúc mừng đối với một số đối tượng do UBMT TQ Việt Nam các cấp thành phố Hà Nội thực hiện (theo Nghị quyết số 14/2024/NQ-HĐND ngày 02/7/2024) | 26 | 26 | 26 | 26 | | | | | | | | | - | - | | |
| - | Bổ sung CCTL, quỹ tiền thưởng theo ND 73/2024/ND-CP, thu nhập tăng thêm theo NQ46 | 1.342 | 1.342 | 1.342 | 1.342 | | | | | | | | | - | - | | |
| 4 | Ban Quản lý dự án đầu tư - hạ tầng | 500 | 500 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 500 | 50 | | |
| | Kinh phí triển khai các nhiệm vụ khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính theo Chi thị số 09/CT-UBND ngày 03/6/2025 của UBND thành phố Hà Nội | 500 | 500 | - | - | | | | | | | | | 500 | 50 | | |
| 5 | Phòng Kinh tế | 4.239 | 4.239 | 4.069 | 3.268 | - | - | - | - | - | - | - | - | 170 | 17 | | |

| STT | Xã, phường | Dự toán giao tại Quyết định số 3368/QĐ-UBND ngày 27/6/2025 còn lại 07 tháng cuối năm 2025 | Trong đó: | | Các khoản chi thường xuyên không thực hiện tiết kiệm trong 07 tháng cuối năm | | | | | | | Dự toán đã tiết kiệm 10% Dự toán giao đầu năm 2025 tăng thêm so với dự toán giao đầu năm 2024 | Dự toán giao tại Quyết định số 3368/QĐ-UBND ngày 27/6/2025 sau khi loại trừ các khoản chi thường xuyên không thực hiện tiết kiệm và Dự toán đã tiết kiệm 10% Dự toán giao đầu năm 2025 tăng thêm so với dự toán giao đầu năm 2024 | Dự toán tiết kiệm 10% Dự toán giao tại Quyết định số 3368/QĐ-UBND ngày 27/6/2025 còn lại 07 tháng cuối năm 2025 sau khi loại trừ các khoản chi thường xuyên không thực hiện tiết kiệm | Ghi chú | |
|-----|---|---|--|--------------------------------------|--|--|---|--|---|---|---|---|---|---|---------|--|
| | | | Dự toán giao tại Quyết định số 3368/QĐ-UBND ngày 27/6/2025 | Dự toán đã chi 05 tháng đầu năm 2025 | Tổng cộng | Trong đó: | | | | | | | | | | |
| | | | | | | 1. Các khoản chi lương, có tính chất tiền lương và các khoản chi cho con người | 2. Các khoản chi theo các cam kết quốc tế: Chi từ nguồn vốn ngoài nước; vốn đối ứng để thực hiện các dự án ODA; các khoản chi đóng niên liễm; kinh phí thực hiện thỏa thuận hòa giải, phán quyết, quyết định của trọng tài quốc tế. | 3. Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ đã hoàn thành trước ngày 31/5/2025; kinh phí thực hiện các nhiệm vụ mua sắm, sửa chữa, các gói thầu đã được phát hành hồ sơ mời thầu trước ngày Chính phủ ban hành Nghị quyết này và tiếp tục thực hiện trong năm 2025. | 4. Kinh phí thực hiện một số nhiệm vụ chính trị, chuyên môn đặc thù, quan trọng không thực hiện cắt giảm: | | | | | | | Kinh phí sự nghiệp thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia; |
| - | Nguồn kinh phí tự chủ | 832 | 832 | 832 | 832 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | |
| | Quỹ lương công chức | 832 | 832 | 832 | 832 | | | | | | | | | | | |
| - | Nguồn kinh phí không tự chủ | 2.071 | 2.071 | 1.901 | 1.100 | - | - | - | - | - | - | - | 170 | 17 | - | |
| | Chi hoạt động xúc tiến thương mại | 50 | 50 | - | | | | | | | | | 50 | 5 | | |
| | Chi công tác địa chính, giải quyết tranh chấp đất đai, xử lý lấn chiếm đất đai; Sự nghiệp bảo vệ môi trường, Quản lý đất đai, thuế tư vấn xác định giá đất, hoạt động Hội đồng xác định giá đất, thẩm định thiết kế dự toán, BVTC, kinh phí hoạt động khác | 100 | 100 | - | | | | | | | | | 100 | 10 | | |
| | Kinh phí cung ứng dịch vụ thủy lợi | 150 | 150 | 150 | 150 | | | | | | | | - | - | | |
| | Chi công tác an toàn giao thông, trật tự xây dựng đô thị | 35 | 35 | 15 | 15 | | | | | | | | 20 | 2 | | |
| | Hỗ trợ một số chính sách khuyến khích PTNN theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 04/7/2023 của HĐND TPHN (bao gồm hỗ trợ máy cấy từ nguồn KP hỗ trợ bảo vệ phát triển đất trồng lúa theo Thông tư số 02/2023/TT-BTC ngày 06/01/2023 của BTC) | 1.179 | 1.179 | 1.179 | 1.179 | | | | | | | | - | - | | |
| | Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, cận nghèo; Quà tết hộ nghèo, cận nghèo | 50 | 50 | 50 | 50 | | | | | | | | - | - | | |
| | Trợ cấp hàng tháng cho các đối tượng gia đình không có khả năng thoát nghèo ổn định cuộc sống (NQ17/2021) | 507 | 507 | 507 | 507 | | | | | | | | - | - | | |
| - | Bổ sung nguồn thực hiện CCTL, quỹ tiền thưởng theo ND 73/2024/ND-CP; thu nhập tăng thêm theo NQ46 | 1.336 | 1.336 | 1.336 | 1.336 | | | | | | | | - | - | | |

| STT | Xã, phường | Dự toán giao tại Quyết định số 3368/QĐ-UBND ngày 27/6/2025 còn lại 07 tháng cuối năm 2025 | Trong đó: | | Các khoản chi thường xuyên không thực hiện tiết kiệm trong 07 tháng cuối năm | | | | | | | Dự toán đã tiết kiệm 10% Dự toán giao đầu năm 2025 tăng thêm so với dự toán giao đầu năm 2024 | Dự toán giao tại Quyết định số 3368/QĐ-UBND ngày 27/6/2025 còn lại 07 tháng cuối năm 2025 sau khi loại trừ các khoản chi thường xuyên không thực hiện tiết kiệm và Dự toán đã tiết kiệm 10% Dự toán giao đầu năm 2025 tăng thêm so với dự toán giao đầu năm 2024 | Dự toán tiết kiệm 10% Dự toán giao tại Quyết định số 3368/QĐ-UBND ngày 27/6/2025 còn lại 07 tháng cuối năm 2025 sau khi loại trừ các khoản chi thường xuyên không thực hiện tiết kiệm | Ghi chú |
|-----|--|---|--|--------------------------------------|--|--|---|--|---|--|--|---|--|---|---------|
| | | | Dự toán giao tại Quyết định số 3368/QĐ-UBND ngày 27/6/2025 | Dự toán đã chi 05 tháng đầu năm 2025 | Tổng cộng | Trong đó: | | | | Kinh phí sự nghiệp thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia; | Kinh phí mua gạo xuất cấp theo các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ. | | | | |
| | | | | | | 1. Các khoản chi lương, có tính chất tiền lương và các khoản chi cho con người | 2. Các khoản chi theo các cam kết quốc tế: Chi từ nguồn vốn ngoài nước; vốn đối ứng để thực hiện các dự án ODA; các khoản chi đóng niên liễm; kinh phí thực hiện thỏa thuận hòa giải, phán quyết, quyết định của trọng tài quốc tế. | 3. Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ đã hoàn thành trước ngày 31/5/2025; kinh phí thực hiện các nhiệm vụ mua sắm, sửa chữa, các gói thầu đã được phát hành hồ sơ mời thầu trước ngày Chính phủ ban hành Nghị quyết này và tiếp tục thực hiện trong năm 2025. | 4. Kinh phí thực hiện một số nhiệm vụ chính trị, chuyên môn đặc thù, quan trọng không thực hiện cắt giảm: | | | | | | |
| 6 | Phòng Văn hóa - Xã hội | 13.338 | 13.338 | 13.149 | 7.948 | - | - | - | - | - | - | 188 | 19 | | |
| 6,1 | Sự nghiệp văn hóa | 988 | 988 | 988 | 932 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | |
| - | Nguồn kinh phí tự chủ | 427 | 427 | 427 | 605 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | |
| | Quỹ lương công chức | 427 | 427 | 427 | 427 | | | | | | | | | | |
| - | Sự nghiệp văn hoá | 561 | 561 | 561 | 327 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | |
| | Chi công tác bảo tồn văn hoá phi vật thể c.tác văn hoá gia đình, đại đoàn kết toàn dân ; phát triển v.hóa- xh, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực thủ đô, xây dựng người HN thành lịch- văn minh chỉ hoạt động cho công tác chuyển đổi số năm 2025 | 181 | 181 | 181 | 181 | | | | | | | | | | |
| | Chi công tác gìn giữ, bảo vệ, bảo tồn các di tích lịch sử văn hoá, chi thực hiện đề án quản lý di tích và các nhiệm vụ trọng tâm khác liên quan đến công tác quản lý thắng cảnh | 100 | 100 | 100 | 100 | | | | | | | | | | |
| | Đãi ngộ, hỗ trợ nghệ nhân câu lạc bộ tiêu biểu trong lĩnh vực Di sản văn hoá phi vật thể | 80 | 80 | 80 | 80 | | | | | | | | | | |
| | Chi hoạt động thi đua khen thưởng | 200 | 200 | 200 | 200 | | | | | | | | | | |
| 6,2 | Sự nghiệp đảm bảo xã hội | 10.803 | 10.803 | 10.803 | 6.302 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | |
| | Chi thực hiện các chính sách đảm bảo XH của Thành phố và TU (Trợ cấp hàng tháng cho đối tượng xã hội tại cộng đồng, người có công) | 7.636 | 7.636 | 7.636 | 7.636 | | | | | | | | | | |
| | Kinh phí miễn giảm học phí học viên tại cơ sở giáo dục nhà nước và đại học ngoài công lập theo ND 81//2021 | 1.342 | 1.342 | 1.342 | 1.342 | | | | | | | | | | |
| | Hỗ trợ mua thẻ BHYT cho các đối tượng xã hội ND 20 (4,5%x số dt XH x 1,49tr x 5 tháng) | 1.049 | 1.049 | 1.049 | 1.049 | | | | | | | | | | |

| STT | Xã, phường | Dự toán giao tại Quyết định số 3368/QĐ-UBND ngày 27/6/2025 còn lại 07 tháng cuối năm 2025 | Trong đó: | | Các khoản chi thường xuyên không thực hiện tiết kiệm trong 07 tháng cuối năm | | | | | | Dự toán đã tiết kiệm 10% Dự toán giao đầu năm 2025 tăng thêm so với dự toán giao đầu năm 2024 | Dự toán giao tại Quyết định số 3368/QĐ-UBND ngày 27/6/2025 còn lại 07 tháng cuối năm 2025 sau khi loại trừ các khoản chi thường xuyên không thực hiện tiết kiệm và Dự toán đã tiết kiệm 10% Dự toán giao đầu năm 2025 tăng thêm so với dự toán giao đầu năm 2024 | Dự toán tiết kiệm 10% Dự toán giao tại Quyết định số 3368/QĐ-UBND ngày 27/6/2025 còn lại 07 tháng cuối năm 2025 sau khi loại trừ các khoản chi thường xuyên không thực hiện tiết kiệm | Ghi chú | |
|------------|---|---|--|--------------------------------------|--|--|---|--|---|---|---|--|---|-----------|---|
| | | | Dự toán giao tại Quyết định số 3368/QĐ-UBND ngày 27/6/2025 | Dự toán đã chi 05 tháng đầu năm 2025 | Tổng cộng | Trong đó: | | | | | | | | | |
| | | | | | | 1. Các khoản chi lương, có tính chất tiền lương và các khoản chi cho con người | 2. Các khoản chi theo các cam kết quốc tế: Chi từ nguồn vốn ngoài nước; vốn đối ứng để thực hiện các dự án ODA; các khoản chi đóng niên liễm; kinh phí thực hiện thỏa thuận hòa giải, phân quyết, quyết định của trọng tài quốc tế. | 3. Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ đã hoàn thành trước ngày 31/5/2025; kinh phí thực hiện các nhiệm vụ mua sắm, sửa chữa, các gói thầu đã được phát hành hồ sơ mời thầu trước ngày Chính phủ ban hành Nghị quyết này và tiếp tục thực hiện trong năm 2025. | 4. Kinh phí thực hiện một số nhiệm vụ chính trị, chuyên môn đặc thù, quan trọng không thực hiện cắt giảm: | | | | | | |
| | Kinh phí mai táng đối tượng bảo trợ xã hội tại cộng đồng và MTP cho các đối tượng chính sách | 776 | 776 | 776 | 776 | | | | | | | | - | - | |
| 6.3 | Sự nghiệp y tế | 1.547 | 1.547 | 1.358 | 714 | - | - | - | - | - | - | - | 188 | 19 | |
| - | Chi các hoạt động y tế trên địa bàn xã | 188 | 188 | - | | | | | | | | | 188 | 19 | |
| - | Bổ sung nguồn thực hiện CCTL, quỹ tiền thưởng theo ND 73/2024/NĐ-CP; thu nhập tăng thêm theo NQ46 | 1.358 | 1.358 | 1.358 | 1.358 | | | | | | | | - | - | |
| 7 | Trạm Y tế | 4.657 | 4.657 | 4.657 | 4.835 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| - | Nguồn kinh phí tự chủ | 2.115 | 2.115 | - | 2.115 | 2.115 | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| | Quỹ lương viên chức | 1.920 | 1.920 | 1.920 | 1.920 | | | | | | | | - | - | |
| | Chi thường xuyên | 196 | 196 | 196 | 196 | | | | | | | | - | - | |
| - | Kinh phí không tự chủ | 961 | 961 | - | 961 | 961 | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| | Chi hoạt động sự nghiệp | 961 | 961 | 961 | 961 | | | | | | | | - | - | |
| - | Bổ sung nguồn thực hiện CCTL, quỹ tiền thưởng theo ND 73/2024/NĐ-CP; thu nhập tăng thêm theo NQ46 | 1.581 | 1.581 | 1.581 | 1.581 | | | | | | | | - | - | |
| 8 | Ban chỉ huy quân sự | 1.406 | 1.406 | - | 1.346 | 1.346 | - | - | - | - | - | - | 60 | 6 | |
| - | Kinh phí không tự chủ | 1.223 | 1.223 | - | 1.163 | 1.163 | - | - | - | - | - | - | 60 | 6 | - |
| | Bổ sung ngoài định mức các nhiệm vụ phát sinh trong năm | 164 | 164 | 104 | 104 | | | | | | | | 60 | 6 | |
| | Kinh phí hoạt động của dân quân thường trực | 404 | 404 | 404 | 404 | | | | | | | | - | - | |
| | Phụ cấp cán bộ KCT | 313 | 313 | 313 | 313 | | | | | | | | - | - | |
| | Phụ cấp thâm niên, đặc thù quốc phòng, quân sự | 342 | 342 | 342 | 342 | | | | | | | | - | - | |
| - | Bổ sung nguồn thực hiện CCTL, quỹ tiền thưởng theo ND 73/2024/NĐ-CP; thu nhập tăng thêm theo NQ46 | 183 | 183 | 183 | 183 | | | | | | | | - | - | |

| STT | Xã, phường | Dự toán giao tại Quyết định số 3368/QĐ-UBND ngày 27/6/2025 còn lại 07 tháng cuối năm 2025 | Trong đó: | | Các khoản chi thường xuyên không thực hiện tiết kiệm trong 07 tháng cuối năm | | | | | | | Dự toán đã tiết kiệm 10% Dự toán giao đầu năm 2025 tăng thêm so với dự toán giao đầu năm 2024 | Dự toán giao tại Quyết định số 3368/QĐ-UBND ngày 27/6/2025 còn lại 07 tháng cuối năm 2025 sau khi loại trừ các khoản chi thường xuyên không thực hiện tiết kiệm và Dự toán đã tiết kiệm 10% Dự toán giao đầu năm 2025 tăng thêm so với dự toán giao đầu năm 2024 | Dự toán tiết kiệm 10% Dự toán giao tại Quyết định số 3368/QĐ-UBND ngày 27/6/2025 còn lại 07 tháng cuối năm 2025 sau khi loại trừ các khoản chi thường xuyên không thực hiện tiết kiệm | Ghi chú | |
|-----|-----------------------------|---|--|--------------------------------------|--|--|---|--|--|--|--|---|--|---|---------|--|
| | | | Dự toán giao tại Quyết định số 3368/QĐ-UBND ngày 27/6/2025 | Dự toán đã chi 05 tháng đầu năm 2025 | Tổng cộng | Trong đó: | | | | | | | | | | |
| | | | | | | 1. Các khoản chi lương, có tính chất tiền lương và các khoản chi cho con người | 2. Các khoản chi theo các cam kết quốc tế; Chi từ nguồn vốn ngoài nước; vốn đối ứng để thực hiện các dự án ODA; các khoản chi đóng niên liễm; kinh phí thực hiện thỏa thuận hòa giải, phán quyết, quyết định của trọng tài quốc tế. | 3. Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ đã hoàn thành trước ngày 31/5/2025; kinh phí thực hiện các nhiệm vụ mua sắm, sửa chữa, các gói thầu đã được phát hành hồ sơ mời thầu trước ngày Chính phủ ban hành Nghị quyết này và tiếp tục thực hiện trong năm 2025. | 4. Kinh phí thực hiện một số nhiệm vụ chính trị, chuyên môn đặc thù, quan trọng không thực hiện cắt giảm: | | | | | | | |
| | | | | | | | | | Kinh phí kỷ học Quốc hội, hoạt động của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Đoàn đại biểu Quốc hội; kinh phí thực hiện công tác tuyên truyền, báo chí phục vụ hoạt động Quốc hội; kinh phí hỗ trợ xây dựng Luật, pháp lệnh; kinh phí hỗ trợ cho các tổ chức tôn giáo, chức sắc, chức việc tôn giáo tại Việt Nam; kinh phí sản xuất hiện vật khen thưởng; kinh phí kỷ học Hội đồng nhân dân, hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp; kinh phí tổ chức đại hội đảng các cấp. | Kinh phí sự nghiệp thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia; | Kinh phí mua gao xuất cấp theo các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ. | | | | | |
| 9 | KHỐI TRƯỜNG HỌC | 97.601 | 167.316 | 69.715 | 92.853 | 92.853 | - | - | - | - | - | - | 4.748 | 475 | - | |
| 9,1 | Khối mầm non | 32.283 | 55.342 | 23.059 | 31.401 | 31.401 | - | - | - | - | - | - | 882 | 88 | - | |
| | Trường MN Mê Linh | 5.928 | 10.163 | 4.235 | 5.814 | 5.814 | | | | | | | 115 | 11 | | |
| | Trường MN Tiền Phong A | 5.995 | 10.277 | 4.282 | 5.833 | 5.833 | | | | | | | 162 | 16 | | |
| | Trường MN Tiền Phong B | 4.698 | 8.054 | 3.356 | 4.510 | 4.510 | | | | | | | 188 | 19 | | |
| | Trường MN Tráng Việt | 5.913 | 10.136 | 4.223 | 5.752 | 5.752 | | | | | | | 161 | 16 | | |
| | Trường MN Văn Khê A | 6.225 | 10.672 | 4.447 | 6.103 | 6.103 | | | | | | | 122 | 12 | | |
| | Trường MN Văn Khê B | 3.523 | 6.040 | 2.517 | 3.389 | 3.389 | | | | | | | 134 | 13 | | |
| 9,2 | Khối tiểu học | 35.751 | 61.287 | 25.536 | 33.114 | 33.114 | - | - | - | - | - | - | 2.637 | 264 | | |
| | Tiểu học Mê Linh | 6.408 | 10.985 | 4.577 | 5.868 | 5.868 | | | | | | | 540 | 54 | | |
| | Tiểu học Tiền Phong A | 6.580 | 11.280 | 4.700 | 6.019 | 6.019 | | | | | | | 561 | 56 | | |
| | Tiểu học Tiền Phong B | 5.459 | 9.359 | 3.900 | 4.989 | 4.989 | | | | | | | 470 | 47 | | |
| | Tiểu học Tráng Việt A | 3.414 | 5.852 | 2.438 | 3.202 | 3.202 | | | | | | | 212 | 21 | | |
| | Tiểu học Tráng Việt B | 3.673 | 6.296 | 2.623 | 3.403 | 3.403 | | | | | | | 270 | 27 | | |
| | Tiểu học Văn Khê A | 7.084 | 12.144 | 5.060 | 6.627 | 6.627 | | | | | | | 457 | 46 | | |
| | Tiểu học Văn Khê B | 3.133 | 5.371 | 2.238 | 3.007 | 3.007 | | | | | | | 126 | 13 | | |
| 9,3 | Khối Trung học cơ sở | 29.567 | 50.687 | 21.120 | 28.338 | 28.338 | - | - | - | - | - | - | 1.230 | 123 | | |
| | THCS Văn Khê | 7.618 | 13.060 | 5.442 | 7.213 | 7.213 | | | | | | | 406 | 41 | | |
| | THCS Tiền Phong | 9.934 | 17.030 | 7.096 | 9.558 | 9.558 | | | | | | | 376 | 38 | | |
| | THCS Mê Linh | 6.529 | 11.192 | 4.663 | 6.349 | 6.349 | | | | | | | 179 | 18 | | |
| | THCS Tráng Việt | 5.486 | 9.405 | 3.919 | 5.218 | 5.218 | | | | | | | 269 | 27 | | |